TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN MINH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 08/4/2025
"V/v yêu cầu ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH-TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông **Lư Quốc Thịnh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông **Nguyễn Tấn Hưng**

2- Bà **Hồ Thị Hoa**

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà **Phan Thị Trúc Thư**. Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông **Danh Bình**. Kiểm sát viên

Ngày 08 tháng 4 năm 2025, tại Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 186/2024/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 11 năm 2024 về việc *"Yêu cầu ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2025 và Quyết định Hoãn phiên tòa số: 40/2025/HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Phạm Văn Đ**, sinh năm 1979. (Có mặt)

2. Bị đơn: Chị **Nguyễn Mỹ T**, sinh năm 1979. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp MĐ A, xã VK, huyện AM, tỉnh Kiên Giang..

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 10 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Phạm Văn Đ trình bày và yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Do quen biết vào năm 1997, anh và chị Nguyễn Mỹ T tiến tới hôn nhân, có đăng ký tại UBND xã VK, huyện AM, tỉnh Kiên Giang. Trong quá trình chung sống trước đây tuy hoàn cảnh khó khăn nhưng vợ chồng sống hạnh phúc. Đến năm 2016 thì chị T muốn có cuộc sống tự do nên luôn kiếm cớ bỏ nhà đi, nhiều lần anh có khuyên ngăn nhưng chị T vẫn không sửa đổi, không bao lâu vợ chồng xảy ra cự cãi nên chị T tự ý bỏ nhà đi. Từ đó đến nay thỉnh thoảng chị T có về nhà cha mẹ chị T thì anh cũng có đặt vấn đề ly hôn với chị T thì chị T đồng ý và kêu anh làm đơn.

Anh và chị T dã ly thân từ năm 2016 đến nay. Nhận thấy anh và chị T không còn cơ hội hàn gắn nên anh đề nghị ly hôn với chị Nguyễn Mỹ T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống anh và chị T có 02 người con chung tên Phạm Bảo N, sinh ngày 08/12/1997 và Phạm Kha L, sinh ngày 29/3/2000. Con tên Phạm Bảo N đã có gia đình riêng, còn Phạm Kha L đang sống với cùng với anh và đã đi làm và có công việc ổn định. Do các con đã trưởng thành nên anh không yêu cầu xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh và chị T không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Mỹ T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nên không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn Đ

Tại phiên tòa: Anh Phạm Văn Đ giữ nguyên yêu cầu ly hôn chị Nguyễn Mỹ T.

Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Bảo N, sinh ngày 08/12/1997 và Phạm Kha L, sinh ngày 29/3/2000. Hiện các con đã trưởng thành nên anh không yêu cầu xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung anh xác định không có, không yêu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về phần thủ tục: Từ khi thụ lý hồ sơ vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử thì Thẩm phán đã thực hiện trình tự thủ tục đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử (HĐXX) và Thư ký đã thực hiện trình tự thủ tục đúng theo quy định của pháp luật.

Về phần nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho anh Phạm Văn Đ được ly hôn với chị Nguyễn Mỹ T

Về con chung: Anh Đ xác định trong thời gian chung sống anh và chị T có 02 con chung tên Phạm Bảo N, sinh ngày 08/12/1997 và Phạm Kha L, sinh ngày 29/3/2000. Hiện các con đã trưởng thành nên anh không yêu cầu xem xét giải quyết nên không đề nghị xem xét.

Về tài sản và nợ chung: Anh Đ xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn, bị đơn có nơi cư trú trên địa giới hành chính huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử là đúng thẩm quyền.

[2] Về tố tụng: Bị đơn chị Nguyễn Mỹ T đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Mỹ T.

[3] Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Anh Đ và chị T xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, được sự thống nhất của hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương và vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VK, huyện AM, tỉnh Kiên Giang vào ngày 25/7/1997 nên quan hệ hôn nhân của anh Đ và chị T là hợp pháp.

Anh Đ yêu cầu ly hôn với chị T, nguyên nhân do vợ chồng không hòa hợp nhau về mọi mặt, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, anh và chị T đã ly thân với nhau từ năm 2016 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo cho chị T biết về việc anh Đ yêu cầu ly hôn và thông báo cho chị T đến Tòa án tham gia hòa giải nhưng chị T đều vắng mặt và không có ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của anh Đ.

Hội đồng xét xử nhận thấy trong cuộc sống vợ chồng giữa anh Đ và chị T không còn hạnh phúc, vợ chồng không còn quan tâm lẫn nhau, vợ chồng ly thân với nhau từ năm 2016 cho đến nay. Từ đó cho thấy hôn nhân của anh Đ và chị T lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, HĐXX thống nhất chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Đ, cho anh Đ được ly hôn với chị T.

- Về con chung: Anh Đ xác định trong thời gian chung sống anh và chị T có 02 con chung tên Phạm Bảo N, sinh ngày 08/12/1997 và Phạm Kha L, sinh ngày 29/3/2000. Hiện các con đã trưởng thành nên anh không yêu cầu xem xét giải quyết nên HĐXX không đề cập xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh Đ trình bày là anh và chị T không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đề cập xem xét.

Trong trường hợp, sau khi ly hôn có phát sinh tranh chấp về quyền tài sản và nợ trong thời kỳ hôn nhân thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

[3] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Phạm Văn Đ phải chịu án phí ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Đ đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0005223 ngày 04/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Các điều 8, 9, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho anh Phạm Văn Đ được ly hôn với chị Nguyễn Mỹ T.

2. Về con chung: Trong thời gian vợ chồng chung sống, anh Đ và chị T có 02 con chung tên Phạm Bảo N, sinh ngày 08/12/1997 và Phạm Kha L, sinh ngày 29/3/2000. Hiện các con đã trưởng thành nên anh Đ không yêu cầu xem xét giải quyết nên không đề cập xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh Đ xác định Anh Đ và chị T không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Trong trường hợp, sau khi ly hôn có phát sinh tranh chấp về quyền tài sản và nợ trong thời kỳ hôn nhân thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Phạm Văn Đ phải chịu án phí ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Đ đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0005223 ngày 04/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

5. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, báo cho nguyên đơn có mặt biết có quyền kháng cáo Bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 08/4/2025). Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận

thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKSND huyện, tỉnh;*
- *CCTHADS huyện;*
- *UBND xã nơi đăng ký kết hôn;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS, văn phòng.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lư Quốc Thịnh